

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lắp Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6 Thành phố Tân An, Long An
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. E-mail: [info@mecofood.com.vn](mailto:info@mecofood.com.vn) Website : <http://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin

Định kỳ

Bất thường

Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/01/2024 tại đường dẫn: <http://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRƯỜNG SƠN

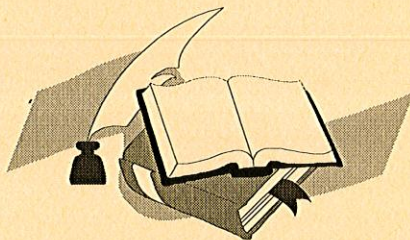
Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023**



*Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2024*

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC 1	Mã số 2	T/M 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu kỳ 5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>135.826.871.992</b>	<b>154.274.114.866</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.068.926.742</b>	<b>4.971.803.256</b>
1. Tiền	111		6.068.926.742	4.971.803.256
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.745.907.460</b>	<b>36.291.291.617</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.563.398.770	35.533.097.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		252.887.363	423.525.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.855.066.477	2.063.908.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.925.445.150)	(1.729.238.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>100.836.807.471</b>	<b>112.958.812.754</b>
1. Hàng tồn kho	141		100.836.807.471	112.958.812.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>175.230.319</b>	<b>52.207.239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		175.230.319	52.207.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>33.508.328.999</b>	<b>39.452.206.464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>386.000.000</b>	<b>86.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		386.000.000	86.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.429.354.300</b>	<b>35.208.805.052</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.342.583.594	35.208.805.052
- Nguyên giá	222		121.100.572.601	124.429.841.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.757.989.007)	(89.221.036.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		86.770.706	
- Nguyên giá	228		837.530.502	737.803.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(750.759.796)	(737.803.229)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.692.974.699</b>	<b>4.157.401.412</b>
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.127.305.412	4.157.401.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		565.669.287	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>169.335.200.991</b>	<b>193.726.321.330</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>45.579.727.742</b>	<b>70.995.447.150</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.309.727.742</b>	<b>70.725.447.150</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.837.355.773	8.864.777.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.747.606.859	7.047.905.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.079.013.771	743.728.123
4. Phải trả người lao động	314		3.878.164.200	5.194.608.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41.666.667	172.565.600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.421.163.118	758.715.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21.274.031.400	45.535.000.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		620.145.429	720.373.714
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.410.580.525	1.687.772.821
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>123.755.473.249</b>	<b>122.730.874.180</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>123.755.473.249</b>	<b>122.730.874.180</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.055.904.066	4.004.822.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.953.007.365	10.979.490.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		191.462.556	176.165.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10.761.544.809	10.803.324.478
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>169.335.200.991</b>	<b>193.726.321.330</b>

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Bùi Văn Kết**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thanh Phụng**

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Trường Sơn**

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.582.085.928	103.526.365.629	443.846.689.702	423.631.888.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		100.100.000		332.300.000
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		120.582.085.928	103.426.265.629	443.846.689.702	423.299.588.706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	109.588.527.931	90.509.300.627	393.759.129.990	366.755.089.190
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>10.993.557.997</b>	<b>12.916.965.002</b>	<b>50.087.559.712</b>	<b>56.544.499.516</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	271.528.484	200.641.496	595.670.489	623.327.819
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	393.951.248	1.150.474.594	3.264.356.754	5.399.082.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230.167.339	872.339.310	3.055.424.812	5.094.855.149
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.973.330.029	3.672.303.221	13.346.653.295	13.559.505.078
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.995.841.276	5.461.714.509	21.863.153.431	25.413.573.442
<b>11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>2.901.963.928</b>	<b>2.833.114.174</b>	<b>12.209.066.721</b>	<b>12.795.665.935</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.6	581.502.706	398.290.186	2.010.502.891	1.188.551.487
13. Chi phí khác	32	VI.7	209.371.627		318.652.878	275.350.437
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		372.131.079	398.290.186	1.691.850.013	913.201.050
<b>15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.274.095.007</b>	<b>3.231.404.360</b>	<b>13.900.916.734</b>	<b>13.708.866.985</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	844.646.472	660.970.717	3.037.371.925	2.783.042.507
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
<b>18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.429.448.535</b>	<b>2.570.433.643</b>	<b>10.863.544.809</b>	<b>10.925.824.478</b>
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					

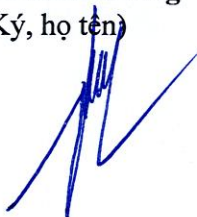
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Bùi Văn Kết**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thanh Phụng**

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




**Lê Trường Sơn**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG**  
Từ ngày 01/10/2023 Đến ngày 31/12/2023

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP Sx ko hạch toán vào Z	Cộng										
<b>Hoạt động SXKD chính</b>	<b>120 582 085 928</b>	<b>109 571 452 149</b>	<b>17 075 782</b>	<b>109 588 527 931</b>	<b>10 993 557 997</b>	<b>3 973 330 029</b>	<b>3 995 841 276</b>	<b>230 167 339</b>	<b>2 794 219 353</b>	<b>271 528 484</b>	<b>581 502 706</b>	<b>163 783 909</b>	<b>209 371 627</b>	<b>3 274 095 007</b>
Cơ khí	2 867 845 000	2 348 675 239		2 348 675 239	519 169 761		1 034 719 638		( 515 549 877)	306 182	258 236 319		11 336 000	( 268 343 376)
Bê tông tươi	18 026 809 609	15 759 890 366		15 759 890 366	2 266 919 243	447 071 398	661 266 735		1 158 581 110	306 182	103 518 579		32 688 187	1 229 717 684
Vật liệu xây dựng	10 363 636	9 914 548		9 914 548	449 088				449 088					449 088
Gạo xuất khẩu	20 884 146 506	18 617 494 666	6 751 296	18 624 245 962	2 259 900 544	1 361 720 284	376 917 936		521 262 324	270 089 431	100 747 282	163 783 909	40 985 397	687 329 731
Gạo nội địa	74 737 669 099	69 508 835 722	10 324 486	69 519 160 208	5 218 508 891	2 088 965 568	1 454 846 766	230 167 339	1 444 529 218	214 325	30 851 990		95 632 593	1 379 962 940
Mỹ nghệ						5 425 072	604 424 516		( 609 849 588)	306 182	44 074 268		11 336 000	( 576 805 138)
Bao bì	4 030 346 523	3 305 069 435		3 305 069 435	725 277 088	64 053 957	( 136 334 315)		797 557 446	306 182	44 074 268		17 393 450	824 544 446
Gạch không nung	24 905 555	21 572 173		21 572 173	3 333 382	6 093 750			( 2 760 368)					( 2 760 368)
<b>CỘNG</b>	<b>120 582 085 928</b>	<b>109 571 452 149</b>	<b>17 075 782</b>	<b>109 588 527 931</b>	<b>10 993 557 997</b>	<b>3 973 330 029</b>	<b>3 995 841 276</b>	<b>230 167 339</b>	<b>2 794 219 353</b>	<b>271 528 484</b>	<b>581 502 706</b>	<b>163 783 909</b>	<b>209 371 627</b>	<b>3 274 095 007</b>

Người lập biểu



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Lập ngày 10 Tháng 01 Năm 2024

Tổng Giám đốc




Lê Trương Sơn



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 4 năm 2023

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế năm nay	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.274.095.007</b>	<b>3.231.404.360</b>	<b>13.900.916.734</b>	<b>13.708.866.985</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCĐ	02		1.674.635.644	1.802.970.096	6.791.610.805	7.454.966.811
- Các khoản dự phòng	03		(315.319.760)	730.376.764	95.978.365	554.271.764
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.764.534	73.449.225	36.764.534	73.449.225
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.530.907)	(1.007.858)	64.583.792	(4.129.238)
- Chi phí lãi vay	06		230.167.339	872.339.310	3.055.424.812	5.094.855.149
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4.898.811.857</b>	<b>6.709.531.897</b>	<b>23.945.279.042</b>	<b>26.882.280.696</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.102.678.960	(7.987.714.356)	6.889.583.822	5.875.159.084
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.206.274.536)	35.394.155.879	12.152.101.283	21.577.526.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.119.888.613)	(6.247.757.851)	(2.374.086.041)	(360.990.453)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12					
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(230.167.339)	(872.339.310)	(3.055.424.812)	(5.094.855.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.566.150.654)	(1.095.000.000)	(2.703.850.661)	(2.632.390.262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(109.240.696)	(58.820.000)	(2.146.316.296)	(1.423.279.239)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.769.768.979</b>	<b>25.842.056.259</b>	<b>32.707.286.337</b>	<b>44.823.450.677</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(108.455.360)	(280.000)	(1.252.812.263)	(2.518.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22				1.765.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.530.907	1.007.858	6.179.421	4.129.238
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(106.924.453)</b>	<b>727.858</b>	<b>518.821.703</b>	<b>1.610.538</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68.652.169.600	49.907.036.371	282.578.789.052	295.405.302.154
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.200.022.650)	(72.951.372.317)	(306.839.757.937)	(332.712.930.219)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(7.867.821.740)	(7.760.043.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.547.853.050)</b>	<b>(23.044.335.946)</b>	<b>(32.128.790.625)</b>	<b>(45.067.671.425)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.114.991.476</b>	<b>2.798.448.171</b>	<b>1.097.317.415</b>	<b>(242.610.210)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.954.129.195</b>	<b>2.175.522.436</b>	<b>4.971.803.256</b>	<b>5.216.580.817</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(193.929)	(2.167.351)	(193.929)	(2.167.351)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6.068.926.742</b>	<b>4.971.803.256</b>	<b>6.068.926.742</b>	<b>4.971.803.256</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)


Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/10/2023		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2023	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp		477.529.664	(49.132.023)	428.397.641		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3	Thuế XNK						
4	Thuế TNDN		1.783.067.953	844.646.472	1.566.150.654		1.061.563.771
5	Thuế TNCN		15.506.000	46.950.000	45.006.000		17.450.000
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế nhà đất						
8	Các loại thuế khác			492.929.653	492.929.653		
9	Phí lệ phí			127.234.389	127.234.389		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.276.103.617</b>	<b>1.462.628.491</b>	<b>2.659.718.337</b>		<b>1.079.013.771</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn

**KQKD PHẦN III - GTGT**

Từ ngày 01/10/2023 Đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	336 652 166	52 207 239
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 863 750 952	6 537 699 259
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 025 172 799	6 414 676 179
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 025 172 799	6 414 676 179
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	133 629 430	864 355 857
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	175 230 319	175 230 319
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	336 652 166	52 207 239
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	( 161 421 847)	123 023 080
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	175 230 319	175 230 319
<b>III. Thuế GTGT được miễn giảm</b>			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	422 340 191	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 031 230 249	7 330 475 903
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 025 172 799	6 414 676 179
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	428 397 641	915 799 724
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Lập biểu

  
Bùi Văn Kết


Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 Tháng 01 Năm 2024

Tổng Giám đốc



  
Lê Trường Sơn

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2023 Đến ngày 31/12/2023

### I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

##### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng**

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	306.597.000	351.027.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.762.329.742	4.620.776.256
<b>Cộng</b>	<b>6.068.926.742</b>	<b>4.971.803.256</b>

#### 2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
Công Ty TNHH Sản Xuất – Thương Mại Hòa Thuận Phát - LA	1.212.185.000	
Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Tân An	1.457.117.000	
Công ty TNHH Trường Tài Phát	1.517.194.461	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	1.789.977.600	2.616.857.600
Công Ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	2.008.325.000	929.600.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.322.400.000	7.761.600.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.256.124.709	23.224.964.517
<b>Cộng</b>	<b>28.563.398.770</b>	<b>35.533.097.117</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	378.778.680	55.077.274
Công Ty Lương Thực Đồng Tháp	29.370.000	
Công Ty Lương Thực Long An	528.770.592	821.274.822
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	298.600.000	
CN Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam-Công Ty Cổ Phần-Công Ty Bột		402.559.200
<b>Cộng</b>	<b>1.235.519.272</b>	<b>1.278.911.296</b>

#### 3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	252.887.363	423.525.000
<b>Cộng</b>	<b>252.887.363</b>	<b>423.525.000</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

#### 4- Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động		2.000.000.000
- Phải thu khác	1.855.066.477	63.908.000
Gồm:		
+ Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	213.908.000	63.908.000
+ T AND T SUPERMARKET INC	1.641.158.477	
<b>Cộng</b>	<b>1.855.066.477</b>	<b>2.063.908.000</b>

##### b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	386.000.000	86.000.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện	86.000.000	86.000.000
+ Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>386.000.000</b>	<b>86.000.000</b>

#### 5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	35.120.000	43.850.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	37.843.500
- Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Long An	204.936.650	
<b>Cộng</b>	<b>1.925.445.150</b>	<b>1.729.238.500</b>

#### 6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	85.158.406.369	65.923.374.834
- Công cụ, dụng cụ	788.139.372	634.089.457
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.707.620.746	2.326.770.327
- Thành phẩm	12.453.685.308	42.539.602.713
- Hàng hóa	690.193.033	1.465.318.253
- Hàng gửi đi bán	38.762.643	69.657.170
<b>Cộng</b>	<b>100.836.807.471</b>	<b>112.958.812.754</b>

#### 7- Tài sản dở dang dài hạn

##### a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.127.305.412	4.157.401.412
<b>Cộng</b>	<b>4.127.305.412</b>	<b>4.157.401.412</b>

##### b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cải tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý bụi dây chuyền máy 3 PX1 - XN LTTP	132.122.790	
Sửa chữa, nâng 1 phần nền kho B5, nâng nền kho BT nhập liệu DCM4 PX1 - XN LTTP	122.199.352	
Nâng bù đài hầm bồn nguyên liệu máy 4 - PX1 XN LTTP	8.385.642	
Bảo trì, sửa chữa dây chuyền máy chế biến gạo - Trạm kinh doanh chế biến lương thực Cao Lãnh	284.876.639	
Sửa chữa vỉa hè, nền, cống thoát nước nhà kho PX1 - XN LTTP	3.140.706	



Gia công, lắp dựng mái che văn phòng Trạm KDCB Lương Thực Cao Lãnh - Công Ty CP Mecofood	14.944.158	
<b>Cộng</b>	<b>565.669.287</b>	

### 8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I – Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu kỳ	39.673.791.284	46.076.569.416	32.954.763.535	1.966.581.865	120.671.706.100
2. Số tăng trong kỳ	148.403.920	53.000.000	227.462.581		428.866.501
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành	148.403.920	53.000.000	227.462.581		428.866.501
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.822.195.204	46.129.569.416	33.182.226.116	1.966.581.865	121.100.572.601
<b>II – Giá trị hao mòn</b>					
1. Đầu kỳ	30.295.048.308	33.208.561.735	25.650.935.307	1.934.395.807	91.088.941.157
2. Tăng trong kỳ	356.688.647	683.790.224	610.855.857	17.713.122	1.669.047.850
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	30.651.736.955	33.892.351.959	26.261.791.164	1.952.108.929	92.757.989.007
<b>III – Giá trị còn lại</b>					
1. Đầu kỳ	9.378.742.976	12.868.007.681	7.303.828.228	32.186.058	29.582.764.943
2. Cuối kỳ	9.170.458.249	12.237.217.457	6.920.434.952	14.472.936	28.342.583.594

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.457.592.701 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.989.298.163 đ

### 9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu kỳ			414.745.773	362.784.729	777.530.502
2. Số tăng trong kỳ			60.000.000		60.000.000
Trong đó :					
- Mua sắm mới			60.000.000		60.000.000
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
1. Đầu kỳ			382.387.273	362.784.729	745.172.002
2. Tăng trong kỳ			5.587.794		5.587.794
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ			387.975.067	362.784.729	750.759.796
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
1. Đầu kỳ			32.358.500		32.358.500
2. Cuối kỳ			86.770.706		86.770.706

**10- Các khoản vay ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vay bằng VND</b>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	11.926.000.000	43.173.311.085
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	3.712.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An	5.636.031.400	2.361.689.200
<b>Cộng</b>	<b>21.274.031.400</b>	<b>45.535.000.285</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/CV/0020/KHDN/23LD ngày 05/09/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 11.926.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2350.2302/2023-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 09/03/2023; Văn bản sửa đổi số: 2350.2302/2023-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT700-MECOFOOD ngày 28/04/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 46.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 3.712.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;

1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;

1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2735249/HĐTD ký ngày 05/09/2023

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 5.636.031.400 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

**11- Phải trả người bán ngắn hạn**

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hợp Tác Xã Trường Thịnh TG	316.764.184	298.562.636
Công ty CP TM& DV Đức Toàn	517.114.680	283.694.080
Công Ty TNHH Abtech Applied	564.307.920	164.296.440
DNTN Hai Ron	606.376.900	515.900.000

Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	877.990.248	1.219.964.769
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	1.504.489.547	992.300.689
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	2.266.687.340	3.429.495.240
Phải trả cho các đối tượng khác	1.183.624.954	1.960.563.485
<b>Cộng</b>	<b>7.837.355.773</b>	<b>8.864.777.339</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

## 12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	755.293.250	
Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Phải trả cho các đối tượng khác	560.618.609	1.616.210.530
<b>Cộng</b>	<b>6.747.606.859</b>	<b>7.047.905.530</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

## 13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.061.563.771	728.042.507
- Thuế thu nhập cá nhân	17.450.000	15.685.616
<b>Cộng</b>	<b>1.079.013.771</b>	<b>743.728.123</b>

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	175.230.319	52.207.239
<b>Cộng</b>	<b>175.230.319</b>	<b>52.207.239</b>

## 14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước tiền phí sử dụng điện		132.565.600
Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	41.666.667	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.666.667</b>	<b>172.565.600</b>

## 15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	577.272.853	599.298.573
- Nhận ký cược, ký quỹ	75.000.000	75.000.000
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa	75.000.000	75.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.768.890.265	84.416.897
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	101.166.897	84.416.897
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	1.667.723.368	
<b>Cộng</b>	<b>2.421.163.118</b>	<b>758.715.470</b>

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>

## 16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>100,00</b>	<b>107.778.380.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.055.904.066	4.004.822.066
<b>Cộng</b>	<b>5.055.904.066</b>	<b>4.004.822.066</b>

17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	36.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.809,82	3.204,24

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mã	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
<b>Cộng</b>		<b>7.679.918.775</b>	<b>7.679.918.775</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	119.684.605.484	102.708.608.393
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	897.480.444	717.657.236
<b>Cộng</b>	<b>120.582.085.928</b>	<b>103.426.265.629</b>

<b>Trong đó đã loại trừ:</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>
- Doanh thu nội bộ	550.558.621	821.818.656
- Doanh thu hàng bán bị trả lại		100.100.000
<b>Cộng</b>	<b>550.558.621</b>	<b>921.918.656</b>

## **2- Giá vốn hàng bán**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	108.301.386.387	89.652.532.147
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	890.613.376	646.632.969
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	379.452.386	210.135.511
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	17.075.782	
<b>Cộng</b>	<b>109.588.527.931</b>	<b>90.509.300.627</b>

<b>Trong đó đã loại trừ:</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>
- Giá vốn nội bộ	550.558.621	821.818.656
- Giá vốn hàng bán bị trả lại		89.743.500
<b>Cộng</b>	<b>550.558.621</b>	<b>911.562.156</b>

## **3- Doanh thu hoạt động tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.530.907	1.007.858
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	269.997.577	199.633.638
<b>Cộng</b>	<b>271.528.484</b>	<b>200.641.496</b>

## **4- Chi phí tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>
- Chi phí lãi vay	230.167.339	872.339.310
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.019.375	204.686.059
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.764.534	73.449.225
<b>Cộng</b>	<b>393.951.248</b>	<b>1.150.474.594</b>

## **5- Thu nhập khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		58.045.455
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	68.181.819	68.181.819
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	147.272.727	135.000.000
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	214.162.051	
- Thu nhập do hàng thừa	59.439.273	130.922.244
- Thu nhập khác	92.446.836	6.140.668
<b>Cộng</b>	<b>581.502.706</b>	<b>398.290.186</b>

## **6- Chi phí khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	135.114.354	
- Các khoản khác	74.257.273	
<b>Cộng</b>	<b>209.371.627</b>	

## **7- Chi phí bán hàng**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4 năm 2023</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>
- Chi phí vận chuyển	1.306.911.449	1.288.689.486
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.131.573.448	1.062.852.231
- Chi phí cho nhân viên	29.074.500	27.592.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.745.594	506.095.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.141.891	637.364.282
- Chi phí khác bằng tiền	314.883.147	149.709.280
<b>Cộng</b>	<b>3.973.330.029</b>	<b>3.672.303.221</b>

**8- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Chi phí vật liệu quản lý	204.143.212	105.256.927
- Chi phí cho nhân viên	2.114.304.324	3.996.266.638
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.098.594	99.132.919
- Thuế, phí và lệ phí	194.405.756	212.982.669
- Chi phí dự phòng		10.003.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.105.158	342.438.722
- Chi phí khác bằng tiền	1.028.784.232	695.633.584
<b>Cộng</b>	<b>3.995.841.276</b>	<b>5.461.714.509</b>

**9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Chi phí nguyên vật liệu	216.768.052.652	108.114.036.337
- Chi phí nhân công	6.458.686.050	7.725.953.179
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.674.635.644	1.802.970.096
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.168.433.770	6.801.907.029
- Chi phí khác bằng tiền	1.792.863.746	1.385.347.258
<b>Cộng</b>	<b>232.862.671.862</b>	<b>125.830.213.899</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.274.095.007	3.231.404.360
- Các khoản điều chỉnh tăng	218.384.083	73.449.225
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	7.000.000	
+ Chi phí vi phạm quy định về bảo vệ môi trường		
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có	9.012.456	73.449.225
+ Các khoản chậm nộp thuế	135.114.354	
+ Chi phí tham gia văn nghệ	49.680.000	
+ Chi phí loại trừ do loại trừ hóa đơn sửa xe quý 1/2023	17.577.273	
- Biến động các chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận		
- Thu nhập chịu thuế TNDN	3.492.479.090	3.304.853.585
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>698.495.818</b>	<b>660.970.717</b>
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	146.150.654	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2023	<b>844.646.472</b>	<b>660.970.717</b>

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

**Lập bảng**  
(Ký, họ tên)


**Bùi Văn Kết**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)


**Nguyễn Thị Thanh Phụng****Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Trường Sơn**



- Tăng do trích quỹ						1.051.082.000	1.051.082.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm							
- Tăng khác							
<b>- Giảm vốn trong kỳ này</b>			<b>(10.809.027.740)</b>				<b>(10.809.027.740)</b>
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.051.082.000)				(1.051.082.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2022			(7.867.821.740)				(7.867.821.740)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(21.000.000)				(21.000.000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1.576.624.000)				(1.576.624.000)
+ Quĩ khen thưởng BĐH			(292.500.000)				(292.500.000)
+ Giảm khác							
<b>Số dư cuối quý 2 đầu quý 3</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>5.751.176.525</b>			<b>5.055.904.066</b>	<b>118.553.642.409</b>
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi trong kỳ này			2.832.382.305				2.832.382.305
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông							
- Tăng do trích quỹ							
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm							
- Tăng khác							
<b>- Giảm vốn trong kỳ này</b>			<b>(21.000.000)</b>				<b>(21.000.000)</b>
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2022							
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(21.000.000)				(21.000.000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi							
+ Quĩ khen thưởng BĐH							
+ Giảm khác							
<b>Số dư cuối quý 3 đầu quý 4</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>8.562.558.830</b>			<b>5.055.904.066</b>	<b>121.365.024.714</b>
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi trong kỳ này			2.429.448.535				2.429.448.535
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông							
- Tăng do trích quỹ							
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm							
- Tăng khác							
<b>- Giảm vốn trong kỳ này</b>			<b>(39.000.000)</b>				<b>(39.000.000)</b>
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2022							
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(39.000.000)				(39.000.000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi							
+ Quĩ khen thưởng BĐH							
+ Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm 2023</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>10.953.007.365</b>			<b>5.055.904.066</b>	<b>123.755.473.249</b>

VCS